

UBND TỈNH KONTUM  
**LIÊN SỞ**  
**XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

Số: 03 /CBLS-XD-TC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Kon Tum, ngày 14 tháng 5 năm 2015*

**CÔNG BỐ**

**Đơn giá nhân công làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ ngày 15/5/2015**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD, ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 809/UBND-KTN, ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD, ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố đơn giá nhân công làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng áp dụng từ ngày 15/5/2015 như sau:

**I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

1. Đơn giá nhân công xác định đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

c) Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng.

d) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

2. Đơn giá nhân công sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng,... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Đơn giá nhân công được Bộ Xây dựng công bố điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động.

## II. CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

### 1. Mức lương đầu vào:

- Mức lương đầu vào vùng III gồm: thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà là 2.000.000 đồng/tháng.

- Mức lương đầu vào vùng IV gồm các huyện: Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Sa Thầy, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Kon Plông là 1.900.000 đồng/tháng.

Mức lương đầu vào đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

### 2. Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng:

Thực hiện theo Phụ lục số 1 kèm theo Công bố này.

### 3. Xác định và Công bố Đơn giá nhân công

a) Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

-  $G_{NC}$ : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.

-  $L_{NC}$ : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

-  $H_{CB}$ : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

-  $t$ : 26 ngày làm việc trong tháng.

b) Công bố Đơn giá nhân công: Thực hiện theo Phụ lục số 2 kèm theo Công bố này.

Đơn giá nhân công các cấp bậc 1,5; 2,5; 3,5; 4,5; 5,5; 6,5; 7,5 của công bố này được xác định bằng phương pháp nội suy. Đối với các cấp bậc còn lại đơn vị tự xác định bằng phương pháp nội suy.

## III. XỬ LÝ CHUYÊN TIẾP

1. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày 15/5/2015 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký. Các gói thầu chưa ký kết hợp đồng xây dựng trước ngày 15/5/2015 thì điều chỉnh giá gói thầu theo quy định tại công bố này.

2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào vào khai thác sử dụng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
(đã ký)**

**Nguyễn Văn Bách**

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Vụ kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- Lãnh đạo Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- Các phòng chuyên môn Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở, ban, ngành tuyến tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Trang Thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLXD. ptnam.

## PHỤ LỤC SỐ 1

(Kèm theo Công bố số 03/CBLS-XD-TC ngày 14 tháng 5 năm 2015  
của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

### Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng

#### a) **Bảng số 1:** Cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng

| Cấp bậc công nhân xây dựng | I    | II   | III  | IV   | V    | VI   | VII  |
|----------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| <b>Nhóm I</b>              |      |      |      |      |      |      |      |
| Hệ số lương                | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| <b>Nhóm II</b>             |      |      |      |      |      |      |      |
| Hệ số lương                | 1,76 | 2,07 | 2,44 | 2,86 | 3,37 | 3,96 | 4,65 |

\* Ghi chú:

1) Nhóm I gồm:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn..).

2) Nhóm II gồm:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

#### b) **Bảng số 2:** Cấp bậc, hệ số lương kỹ sư trực tiếp

| Cấp bậc kỹ sư | I    | II   | III  | IV   | V    | VI   | VII  | VIII |
|---------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Hệ số lương   | 2,34 | 2,65 | 2,96 | 3,27 | 3,58 | 3,89 | 4,20 | 4,51 |

\* Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo Bảng số 2.

#### c) **Bảng số 3:** Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân

| Cấp bậc nghệ nhân | I    | II   |
|-------------------|------|------|
| Hệ số lương       | 6,25 | 6,37 |

\* Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức, dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại Bảng số 3.

**d) Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương công nhân lái xe**

| Cấp bậc công nhân<br>Nhóm xe | I           | II   | III  | IV   |
|------------------------------|-------------|------|------|------|
|                              | Hệ số lương |      |      |      |
| Nhóm I                       | 2,18        | 2,57 | 3,05 | 3,60 |
| Nhóm II                      | 2,51        | 2,94 | 3,44 | 4,05 |
| Nhóm III                     | 2,99        | 3,50 | 4,11 | 4,82 |

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2) Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3) Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

**đ) Bảng số 5: Cấp bậc, hệ số lương của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**

+ **Bảng số 5.1: Cấp bậc, hệ số lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc**

| Chức danh              | Nhóm I      |      | Nhóm II |      |
|------------------------|-------------|------|---------|------|
|                        | Cấp bậc thợ |      |         |      |
|                        | I           | II   | I       | II   |
|                        | Hệ số lương |      |         |      |
| 1. Thuyền trưởng       | 3,73        | 3,91 | 4,14    | 4,36 |
| 2. Thuyền phó 1, máy 1 | 3,17        | 3,30 | 3,55    | 3,76 |
| 3. Thuyền phó 2, máy 2 | 2,66        | 2,81 | 2,93    | 3,10 |

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5 CV đến 150CV.

2) Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc.

+ **Bảng số 5.2:** *Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện*

| Chức danh            | Cấp bậc thợ |      |      |      |
|----------------------|-------------|------|------|------|
|                      | I           | II   | III  | IV   |
|                      | Hệ số lương |      |      |      |
| 1. Thủy thủ          | 1,93        | 2,18 | 2,51 | 2,83 |
| 2. Thợ máy, thợ điện | 2,05        | 2,35 | 2,66 | 2,99 |

+ **Bảng số 5.3:** *Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông*

| Chức danh theo nhóm tàu                    | Tàu hút dưới 150m3/h |      | Tàu hút từ 150m3/h đến 300m3/h |      | Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h |      |
|--------------------------------------------|----------------------|------|--------------------------------|------|---------------------------------------------|------|
|                                            | Cấp bậc thợ          |      |                                |      |                                             |      |
|                                            | I                    | II   | I                              | II   | I                                           | II   |
|                                            | Hệ số lương          |      |                                |      |                                             |      |
| 1. Thuyền trưởng                           | 3,91                 | 4,16 | 4,37                           | 4,68 | 4,88                                        | 5,19 |
| 2. Máy trưởng                              | 3,50                 | 3,73 | 4,16                           | 4,37 | 4,71                                        | 5,07 |
| 3. Điện trưởng                             |                      |      |                                |      | 4,16                                        | 4,36 |
| 4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó | 3,48                 | 3,71 | 4,09                           | 4,30 | 4,68                                        | 4,92 |
| 5. Kỹ thuật viên cuốc 2                    | 3,17                 | 3,50 | 3,73                           | 3,91 | 4,37                                        | 4,68 |

+ **Bảng số 5.4:** *Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển*

| Chức danh theo nhóm tàu                                                                                                                          | Từ 300m3/h<br>đến 800m3/h |      | Từ 800m3/h<br>trở lên |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------|-----------------------|------|
|                                                                                                                                                  | Cấp bậc thợ               |      |                       |      |
|                                                                                                                                                  | I                         | II   | I                     | II   |
|                                                                                                                                                  | Hệ số lương               |      |                       |      |
| 1. Thuyền trưởng tàu hút bùn                                                                                                                     | 5,19                      | 5,41 | 5,41                  | 5,75 |
| 2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm                                                                           | 4,92                      | 5,19 | 5,19                  | 5,41 |
| 3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bùn; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | 4,37                      | 4,68 | 4,68                  | 4,92 |
| 4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm                                                                         | 4,68                      | 4,92 | 4,92                  | 5,19 |
| 5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút                                                                                             | 4,16                      | 4,37 | 4,37                  | 4,68 |

**g) Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn**

| Chức danh         | Cấp bậc thợ |      |      |      |
|-------------------|-------------|------|------|------|
|                   | I           | II   | III  | IV   |
|                   | Hệ số lương |      |      |      |
| 1. Thợ lặn        | 2,99        | 3,28 | 3,72 | 4,15 |
| 2. Thợ lặn cấp I  | 4,67        | 5,27 |      |      |
| 3. Thợ lặn cấp II | 5,75        |      |      |      |

## PHỤ LỤC SỐ 2

(Kèm theo Công bố số 03/CBLS-XD-TC ngày 14 tháng 5 năm 2015  
của Liên Sở Xây dựng, Tài chính)

### a) Bảng số 1: Đơn giá nhân công công nhân xây dựng

Đơn giá nhân công: đồng/ngày công

| Cấp bậc công nhân<br>xây dựng | Hệ số<br>lương | Vùng III | Vùng IV |
|-------------------------------|----------------|----------|---------|
| <b>Nhóm I</b>                 |                |          |         |
| Cấp bậc 1                     | 1,55           | 119.231  | 113.269 |
| Cấp bậc 1,5                   | 1,69           | 130.000  | 123.500 |
| Cấp bậc 2                     | 1,83           | 140.769  | 133.731 |
| Cấp bậc 2,5                   | 1,995          | 153.462  | 145.788 |
| Cấp bậc 3                     | 2,16           | 166.154  | 157.846 |
| Cấp bậc 3,5                   | 2,355          | 181.154  | 172.096 |
| Cấp bậc 4                     | 2,55           | 196.154  | 186.346 |
| Cấp bậc 4,5                   | 2,78           | 213.846  | 203.154 |
| Cấp bậc 5                     | 3,01           | 231.538  | 219.962 |
| Cấp bậc 5,5                   | 3,285          | 252.692  | 240.058 |
| Cấp bậc 6                     | 3,56           | 273.846  | 260.154 |
| Cấp bậc 6,5                   | 3,88           | 298.462  | 283.538 |
| Cấp bậc 7                     | 4,20           | 323.077  | 306.923 |
| <b>Nhóm II</b>                |                |          |         |
| Cấp bậc 1                     | 1,76           | 135.385  | 128.615 |
| Cấp bậc 1,5                   | 1,915          | 147.308  | 139.942 |
| Cấp bậc 2                     | 2,07           | 159.231  | 151.269 |
| Cấp bậc 2,5                   | 2,255          | 173.462  | 164.788 |
| Cấp bậc 3                     | 2,44           | 187.692  | 178.308 |
| Cấp bậc 3,5                   | 2,65           | 203.846  | 193.654 |
| Cấp bậc 4                     | 2,86           | 220.000  | 209.000 |
| Cấp bậc 4,5                   | 3,115          | 239.615  | 227.635 |
| Cấp bậc 5                     | 3,37           | 259.231  | 246.269 |

| Cấp bậc công nhân xây dựng | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|----------------------------|-------------|----------|---------|
| Cấp bậc 5,5                | 3,665       | 281.923  | 267.827 |
| Cấp bậc 6                  | 3,96        | 304.615  | 289.385 |
| Cấp bậc 6,5                | 4,305       | 331.154  | 314.596 |
| Cấp bậc 7                  | 4,65        | 357.692  | 339.808 |

\* Ghi chú:

1) Nhóm I gồm:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn..).

2) Nhóm II gồm:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

**b) Bảng số 2: Đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

| Cấp bậc kỹ sư | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|---------------|-------------|----------|---------|
| Cấp bậc 1     | 2,34        | 180.000  | 171.000 |
| Cấp bậc 1,5   | 2,495       | 191.923  | 182.327 |
| Cấp bậc 2     | 2,65        | 203.846  | 193.654 |
| Cấp bậc 2,5   | 2,805       | 215.769  | 204.981 |
| Cấp bậc 3     | 2,96        | 227.692  | 216.308 |
| Cấp bậc 3,5   | 3,115       | 239.615  | 227.635 |
| Cấp bậc 4     | 3,27        | 251.538  | 238.962 |
| Cấp bậc 4,5   | 3,425       | 263.462  | 250.288 |
| Cấp bậc 5     | 3,58        | 275.385  | 261.615 |
| Cấp bậc 5,5   | 3,735       | 287.308  | 272.942 |
| Cấp bậc 6     | 3,89        | 299.231  | 284.269 |
| Cấp bậc 6,5   | 4,045       | 311.154  | 295.596 |
| Cấp bậc 7     | 4,20        | 323.077  | 306.923 |

| Cấp bậc kỹ sư | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|---------------|-------------|----------|---------|
| Cấp bậc 7,5   | 4,355       | 335.000  | 318.250 |
| Cấp bậc 8     | 4,51        | 346.923  | 329.577 |

*\* Ghi chú:*

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì đơn giá nhân công áp dụng theo Bảng số 2.

**c) Bảng số 3: Đơn giá nhân công nghệ nhân**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

| Cấp bậc nghệ nhân | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|-------------------|-------------|----------|---------|
| Cấp bậc 1         | 6,25        | 480.769  | 456.731 |
| Cấp bậc 1,5       | 6,49        | 499.231  | 474.269 |
| Cấp bậc 2         | 6,73        | 517.692  | 491.808 |

*\*Ghi chú:*

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức, dự toán hiện hành thì đơn giá nhân công áp dụng Bảng số 3.

**d) Bảng số 4: Đơn giá nhân công công nhân lái xe**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

| Cấp bậc công nhân | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|-------------------|-------------|----------|---------|
| <b>Nhóm xe I</b>  |             |          |         |
| Cấp bậc 1         | 2,18        | 167.692  | 159.308 |
| Cấp bậc 1,5       | 2,38        | 182.692  | 173.558 |
| Cấp bậc 2         | 2,57        | 197.692  | 187.808 |
| Cấp bậc 2,5       | 2,81        | 216.154  | 205.346 |
| Cấp bậc 3         | 3,05        | 234.615  | 222.885 |
| Cấp bậc 3,5       | 3,325       | 255.769  | 242.981 |
| Cấp bậc 4         | 3,60        | 276.923  | 263.077 |

| Cấp bậc công nhân  | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|--------------------|-------------|----------|---------|
| <b>Nhóm xe II</b>  |             |          |         |
| Cấp bậc 1          | 2,51        | 193.077  | 183.423 |
| Cấp bậc 1,5        | 2,725       | 209.615  | 199.135 |
| Cấp bậc 2          | 2,94        | 226.154  | 214.846 |
| Cấp bậc 2,5        | 3,19        | 245.385  | 233.115 |
| Cấp bậc 3          | 3,44        | 264.615  | 251.385 |
| Cấp bậc 3,5        | 3,745       | 288.077  | 273.673 |
| Cấp bậc 4          | 4,05        | 311.538  | 295.962 |
| <b>Nhóm xe III</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1          | 2,99        | 230.000  | 218.500 |
| Cấp bậc 1,5        | 3,245       | 249.615  | 237.135 |
| Cấp bậc 2          | 3,50        | 269.231  | 255.769 |
| Cấp bậc 2,5        | 3,805       | 292.692  | 278.058 |
| Cấp bậc 3          | 4,11        | 316.154  | 300.346 |
| Cấp bậc 3,5        | 4,465       | 343.462  | 326.288 |
| Cấp bậc 4          | 4,82        | 370.769  | 352.231 |

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2) Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3) Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

đ) **Bảng số 5:** Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

+ **Bảng số 5.1:** Đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

| Chức danh                  | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|----------------------------|-------------|----------|---------|
| <b>Thuyền trưởng</b>       |             |          |         |
| <b>Nhóm I</b>              |             |          |         |
| Cấp bậc 1                  | 3,73        | 286.923  | 272.577 |
| Cấp bậc 1,5                | 3,82        | 293.846  | 279.154 |
| Cấp bậc 2                  | 3,91        | 300.769  | 285.731 |
| <b>Nhóm II</b>             |             |          |         |
| Cấp bậc 1                  | 4,14        | 318.462  | 302.538 |
| Cấp bậc 1,5                | 4,25        | 326.923  | 310.577 |
| Cấp bậc 2                  | 4,36        | 335.385  | 318.615 |
| <b>Thuyền phó 1, máy 1</b> |             |          |         |
| <b>Nhóm I</b>              |             |          |         |
| Cấp bậc 1                  | 3,17        | 243.846  | 231.654 |
| Cấp bậc 1,5                | 3,235       | 248.846  | 236.404 |
| Cấp bậc 2                  | 3,30        | 253.846  | 241.154 |
| <b>Nhóm II</b>             |             |          |         |
| Cấp bậc 1                  | 3,55        | 273.077  | 259.423 |
| Cấp bậc 1,5                | 3,655       | 281.154  | 267.096 |
| Cấp bậc 2                  | 3,76        | 289.231  | 274.769 |
| <b>Thuyền phó 2, máy 2</b> |             |          |         |
| <b>Nhóm I</b>              |             |          |         |
| Cấp bậc 1                  | 2,66        | 204.615  | 194.385 |
| Cấp bậc 1,5                | 2,735       | 210.385  | 199.865 |
| Cấp bậc 2                  | 2,81        | 216.154  | 205.346 |
| <b>Nhóm II</b>             |             |          |         |
| Cấp bậc 1                  | 2,93        | 225.385  | 214.115 |
| Cấp bậc 1,5                | 3,015       | 231.923  | 220.327 |
| Cấp bậc 2                  | 3,10        | 238.462  | 226.538 |

\* **Ghi chú:**

2) Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5 CV đến 150CV.

2) Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

+ **Bảng số 5.2:** Đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Đơn giá nhân công: đồng/ngày công

| Chức danh                | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|--------------------------|-------------|----------|---------|
| <b>Thủy thủ</b>          |             |          |         |
| Cấp bậc 1                | 1,93        | 148.462  | 141.038 |
| Cấp bậc 1,5              | 2,055       | 158.077  | 150.173 |
| Cấp bậc 2                | 2,18        | 167.692  | 159.308 |
| Cấp bậc 2,5              | 2,345       | 180.385  | 171.365 |
| Cấp bậc 3                | 2,51        | 193.077  | 183.423 |
| Cấp bậc 3,5              | 2,67        | 205.385  | 195.115 |
| Cấp bậc 4                | 2,83        | 217.692  | 206.808 |
| <b>Thợ máy, thợ điện</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1                | 2,05        | 157.692  | 149.808 |
| Cấp bậc 1,5              | 2,20        | 169.231  | 160.769 |
| Cấp bậc 2                | 2,35        | 180.769  | 171.731 |
| Cấp bậc 2,5              | 2,505       | 192.692  | 183.058 |
| Cấp bậc 3                | 2,66        | 204.615  | 194.385 |
| Cấp bậc 3,5              | 2,825       | 217.308  | 206.442 |
| Cấp bậc 4                | 2,99        | 230.000  | 218.500 |

+ **Bảng số 5.3:** Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Đơn giá nhân công: đồng/ngày công

| Chức danh                                                                 | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| <b>Thuyền trưởng tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>                      |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                 | 3,91        | 300.769  | 285.731 |
| Cấp bậc 1,5                                                               | 4,035       | 310.385  | 294.865 |
| Cấp bậc 2                                                                 | 4,16        | 320.000  | 304.000 |
| <b>Thuyền trưởng tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                 | 4,37        | 336.154  | 319.346 |

| Chức danh                                                                                           | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 4,525       | 348.077  | 330.673 |
| Cấp bậc 2                                                                                           | 4,68        | 360.000  | 342.000 |
| <b>Thuyền trưởng Tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>              |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                           | 4,88        | 375.385  | 356.615 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 5,035       | 387.308  | 367.942 |
| Cấp bậc 2                                                                                           | 5,19        | 399.231  | 379.269 |
| <b>Máy trưởng tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>                                                   |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                           | 3,50        | 269.231  | 255.769 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 3,615       | 278.077  | 264.173 |
| Cấp bậc 2                                                                                           | 3,73        | 286.923  | 272.577 |
| <b>Máy trưởng tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b>                              |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                           | 4,16        | 320.000  | 304.000 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 4,265       | 328.077  | 311.673 |
| Cấp bậc 2                                                                                           | 4,37        | 336.154  | 319.346 |
| <b>Máy trưởng tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>                 |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                           | 4,71        | 362.308  | 344.192 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 4,89        | 376.154  | 357.346 |
| Cấp bậc 2                                                                                           | 5,07        | 390.000  | 370.500 |
| <b>Điện trưởng tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>                |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                           | 4,16        | 320.000  | 304.000 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 4,26        | 327.692  | 311.308 |
| Cấp bậc 2                                                                                           | 4,36        | 335.385  | 318.615 |
| <b>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>                      |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                           | 3,48        | 267.692  | 254.308 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 3,595       | 276.538  | 262.712 |
| Cấp bậc 2                                                                                           | 3,71        | 285.385  | 271.115 |
| <b>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                           | 4,09        | 314.615  | 298.885 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                         | 4,195       | 322.692  | 306.558 |

| Chức danh                                                                                                        | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| Cấp bậc 2                                                                                                        | 4,30        | 330.769  | 314.231 |
| <b>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                                        | 4,68        | 360.000  | 342.000 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                      | 4,80        | 369.231  | 350.769 |
| Cấp bậc 2                                                                                                        | 4,92        | 378.462  | 359.538 |
| <b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>                                                      |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                                        | 3,17        | 243.846  | 231.654 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                      | 3,335       | 256.538  | 243.712 |
| Cấp bậc 2                                                                                                        | 3,50        | 269.231  | 255.769 |
| <b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b>                                 |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                                        | 3,73        | 286.923  | 272.577 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                      | 3,82        | 293.846  | 279.154 |
| Cấp bậc 2                                                                                                        | 3,91        | 300.769  | 285.731 |
| <b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>                    |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                                        | 4,37        | 336.154  | 319.346 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                      | 4,525       | 348.077  | 330.673 |
| Cấp bậc 2                                                                                                        | 4,68        | 360.000  | 342.000 |

+ **Bảng số 5.4:** Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

Đơn giá nhân công: đồng/ngày công

| Chức danh theo nhóm tàu                                                       | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| <b>Thuyền trưởng tàu hút bùn từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                     | 5,19        | 399.231  | 379.269 |
| Cấp bậc 1,5                                                                   | 5,30        | 407.692  | 387.308 |
| Cấp bậc 2                                                                     | 5,41        | 416.154  | 395.346 |
| <b>Thuyền trưởng tàu hút bùn từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>                |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                     | 5,41        | 416.154  | 395.346 |
| Cấp bậc 1,5                                                                   | 5,58        | 429.231  | 407.769 |

| <b>Chức danh<br/>theo nhóm tàu</b>                                                                                                                                                                 | <b>Hệ số lương</b> | <b>Vùng III</b> | <b>Vùng IV</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------|
| Cấp bậc 2                                                                                                                                                                                          | 5,75               | 442.308         | 420.192        |
| <b>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>                                                                            |                    |                 |                |
| Cấp bậc 1                                                                                                                                                                                          | 4,92               | 378.462         | 359.538        |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                                                                                                        | 5,055              | 388.846         | 369.404        |
| Cấp bậc 2                                                                                                                                                                                          | 5,19               | 399.231         | 379.269        |
| <b>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>                                                                                           |                    |                 |                |
| Cấp bậc 1                                                                                                                                                                                          | 5,19               | 399.231         | 379.269        |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                                                                                                        | 5,30               | 407.692         | 387.308        |
| Cấp bậc 2                                                                                                                                                                                          | 5,41               | 416.154         | 395.346        |
| <b>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b> |                    |                 |                |
| Cấp bậc 1                                                                                                                                                                                          | 4,37               | 336.154         | 319.346        |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                                                                                                        | 4,525              | 348.077         | 330.673        |
| Cấp bậc 2                                                                                                                                                                                          | 4,68               | 360.000         | 342.000        |
| <b>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>                |                    |                 |                |
| Cấp bậc 1                                                                                                                                                                                          | 4,68               | 360.000         | 342.000        |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                                                                                                        | 4,80               | 369.231         | 350.769        |
| Cấp bậc 2                                                                                                                                                                                          | 4,92               | 378.462         | 359.538        |
| <b>Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>                                                                          |                    |                 |                |
| Cấp bậc 1                                                                                                                                                                                          | 4,68               | 360.000         | 342.000        |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                                                                                                        | 4,80               | 369.231         | 350.769        |
| Cấp bậc 2                                                                                                                                                                                          | 4,92               | 378.462         | 359.538        |
| <b>Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>                                                                                         |                    |                 |                |
| Cấp bậc 1                                                                                                                                                                                          | 4,92               | 378.462         | 359.538        |
| Cấp bậc 1,5                                                                                                                                                                                        | 5,055              | 388.846         | 369.404        |

| Chức danh<br>theo nhóm tàu                                                                            | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| Cấp bậc 2                                                                                             | 5,19        | 399.231  | 379.269 |
| <b>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                             | 4,16        | 320.000  | 304.000 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                           | 4,265       | 328.077  | 311.673 |
| Cấp bậc 2                                                                                             | 4,37        | 336.154  | 319.346 |
| <b>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>                |             |          |         |
| Cấp bậc 1                                                                                             | 4,16        | 320.000  | 304.000 |
| Cấp bậc 1,5                                                                                           | 4,265       | 328.077  | 311.673 |
| Cấp bậc 2                                                                                             | 4,37        | 336.154  | 319.346 |

**g) Bảng số 6: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

| Chức danh             | Hệ số lương | Vùng III | Vùng IV |
|-----------------------|-------------|----------|---------|
| <b>Thợ lặn</b>        |             |          |         |
| Cấp bậc 1             | 2,99        | 230.000  | 218.500 |
| Cấp bậc 1,5           | 3,135       | 241.154  | 229.096 |
| Cấp bậc 2             | 3,28        | 252.308  | 239.692 |
| Cấp bậc 2,5           | 3,50        | 269.231  | 255.769 |
| Cấp bậc 3             | 3,72        | 286.154  | 271.846 |
| Cấp bậc 3,5           | 3,935       | 302.692  | 287.558 |
| Cấp bậc 4             | 4,15        | 319.231  | 303.269 |
| <b>Thợ lặn cấp I</b>  |             |          |         |
| Cấp bậc 1             | 4,67        | 359.231  | 341.269 |
| Cấp bậc 1,5           | 4,97        | 382.308  | 363.192 |
| Cấp bậc 2             | 5,27        | 405.385  | 385.115 |
| <b>Thợ lặn cấp II</b> |             |          |         |
| Cấp bậc 1             | 5,75        | 442.308  | 420.192 |